

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN ĐỨC LINH  
TỈNH BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **10/2024/DS-ST**

Ngày: 22/02/2024

*“V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản”*

### **NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC LINH- TỈNH BÌNH THUẬN**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Văn Đức.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1/ Ông Lưu Trọng Kim.

2/ Ông Nguyễn Thanh Bình.

*Thư ký phiên tòa:* Bà Mai Thảo Chi- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận tham gia phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Hồng- Kiểm sát viên.

Ngày 22/02/2024, tại Hội trường xử án, Tòa án nhân dân huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận; xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 208/2023/TLST-DS, ngày 02 tháng 10 năm 2023 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/2024/QĐXXST-DS ngày 09 tháng 01 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 15/2024/QĐST-DS ngày 25/01/2024, giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Bà Hoàng Thị Thu H, sinh năm 1974;

Nơi cư trú: Số 167, đường Cách Mạng Tháng Tám, tổ 1, khu phố 7, thị trấn Võ Xu, huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận.

**- Bị đơn:** Bà Võ Thị T, sinh năm 1978;

Nơi cư trú: Số 07, đường số 11, tổ 3, thôn 8, xã Nam Chính, huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận.

**- Người có quyền, nghĩa vụ liên quan:**

+ Ông Nguyễn Hồng S, sinh năm 1969;

Nơi cư trú: Số 07, đường số 11, tổ 3, thôn 8, xã Nam Chính, huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận.

+ Ông Bùi Văn T1, sinh năm 1969.

Người đại diện theo ủy quyền của ông T1: Bà Hoàng Thị Thu H, sinh năm 1974;

Cùng nơi cư trú: Số 167, đường Cách Mạng Tháng Tám, tổ 1, khu phố 7, thị trấn Võ Xu, huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận.

**Tại phiên tòa có mặt nguyên đơn đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền nghĩa vụ liên quan ông Bùi Văn T1. Vắng mặt bị đơn và người có quyền nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Hồng S.**

### **NỘI DUNG VỤ ÁN**

Theo đơn khởi kiện ngày 14/9/2023, các bản khai, biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận và công khai chứng cứ, biên bản hòa giải, các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, thì việc trình bày của nguyên đơn là bà Hoàng Thị Thu H thể hiện:

Xuất phát từ quan hệ quen biết, ngày 17/6/2021 bà Võ Thị T có thỏa thuận mượn của bà số tiền 150.000.000 đồng, cam kết trả nợ bằng miệng là 10 ngày.

Tuy nhiên, hết thời hạn thỏa thuận vợ chồng bà T vẫn không trả cho bà số tiền đã mượn.

Do vậy, bà H đã làm đơn khởi kiện, yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng bà Võ Thị T phải trả cho bà số tiền nợ gốc là 150.000.000 đồng và tiền nợ lãi 77.439.000 đồng, mức lãi suất là 20%/năm (tương đương 1.66%/tháng), thời hạn tính lãi từ ngày 17/6/2021 đến ngày 22/02/2024. Tổng số tiền vợ chồng bà T còn phải trả cho vợ chồng bà là 227.439.000 đồng.

Sau khi Tòa án có Quyết định đưa vụ án ra xét xử, ngày 06/01/2024 bà T có trả cho bà số tiền 20.000.000 đồng. Tại phiên tòa bà H yêu cầu bà T phải trả tiền nợ gốc là 130.000.000 đồng và **bà thay đổi yêu cầu tính lãi theo quy định của pháp luật với** mức tiền nợ lãi là 39.757.000 đồng, mức lãi suất là 10%/năm (tương đương 0.83%/tháng), thời hạn tính lãi từ ngày 17/6/2021 đến ngày 22/02/2024. Tổng số tiền vợ chồng bà T còn phải trả cho vợ chồng bà là 169.757.000 đồng.

Tại các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và tại biên bản lấy lời khai ngày 29/11/2023, bị đơn là bà Võ Thị T trình bày: Bà có vay của bà Hoàng Thị Thu

H số tiền 150.000.000 đồng và bà xin đến cuối tháng 12/2023 âm lịch bà sẽ trả bớt cho bà H số tiền cụ thể là 40.000.000 đồng. Đối với tiền lãi tính từ ngày 17/6/2021 đến ngày 01/11/2023 là 71.712.000 đồng bà xin bà H và chỉ trả nợ gốc là 150.000.000 đồng. Bà công nhận chữ ký và chữ viết trong giấy ghi ngày 17/6 dương lịch là do bà viết và ký.

*Tại các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và tại biên bản lấy lời khai ngày 29/11/2023, người có quyền và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Hồng S trình bày: Số tiền nợ bà H, vợ ông là bà Võ Thị T vay ông không biết gì. Vợ chồng ông đồng ý trả cho bà H số tiền nợ gốc là 150.000.000 đồng. Đối với tiền lãi tính từ ngày 17/6/2021 đến ngày 01/11/2023 là 71.712.000 đồng ông xin bà H vì hiện nay hoàn cảnh của vợ chồng ông rất khó khăn.*

*Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa:*

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án:

- Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử: Thẩm phán được phân công thụ lý, giải quyết vụ án đã thực hiện các thủ tục tố tụng như tổ chức hòa giải; mở phiên họp về việc tiếp cận, công khai chứng cứ; Cấp và tổng đạt các văn bản tố tụng đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử và Thư ký tại phiên tòa: Tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án: Nguyên đơn đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; Bị đơn, chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Quan điểm giải quyết vụ án: Cần chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Hoàng Thị Thu H. Buộc bà Võ Thị T phải liên đới với chồng là ông Nguyễn Hồng S phải trả số tiền nợ gốc và lãi cho bà H.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Quan hệ pháp luật tranh chấp: Căn cứ vào nội dung đơn khởi kiện đề ngày 14/9/2023 và các tài liệu chứng cứ cũng như lời khai của các đương sự, Tòa án xác định đây là vụ án: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn có nơi cư trú và địa chỉ cụ thể trên địa bàn huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đức Linh theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về thủ tục tố tụng: Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ đến lần thứ hai những văn bản như: Giấy triệu tập, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa cho bị đơn là bà Võ Thị T; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Hồng S nhưng ông bà vẫn vắng mặt. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228, điểm b khoản 1 Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt đối với các đương sự theo quy định của pháp luật.

[4] Về nội dung tranh chấp cần giải quyết:

[4.1] Về quan hệ tranh chấp và nghĩa vụ phải trả: Trong quá trình tố tụng các đương sự đều công nhận nội dung mà hai bên đã tự nguyện thỏa thuận đúng theo giấy lập ngày 17/6/2021. Theo đó, bà Võ Thị T và ông Nguyễn Hồng S công nhận nợ bà Hoàng Thị Thu H số tiền 150.000.000 đồng. Tại phiên tòa bà H thừa nhận vào ngày 06/01/2024 bà T đã trả cho bà H 20.000.000 đồng tiền nợ gốc và còn nợ lại 130.000.000 đồng. Như vậy, đã có đủ cơ sở để xác định được rằng cho đến thời điểm xét xử bà Võ Thị T, ông Nguyễn Hồng S có nợ bà Hoàng Thị Thu H và ông Bùi Văn T1 số tiền là 130.000.000 đồng và căn cứ vào giấy ghi nợ thì đây là hợp đồng vay tài sản không có kỳ hạn. **Mặc dù trong giấy không ghi lãi suất nhưng thực tế hai bên có thỏa thuận bằng miệng với nhau về lãi suất. Như vậy, quan hệ tranh chấp cần giải quyết trong vụ án này là hợp đồng vay tài sản không có kỳ hạn và có thỏa thuận về lãi suất.**

Do vậy, Hội đồng xét xử thấy cần buộc vợ chồng bà Võ Thị T và ông Nguyễn Hồng S phải có nghĩa vụ liên đới trả cho vợ chồng bà Hoàng Thị Thu H và ông Bùi Văn T1 số tiền đã vay là 130.000.000 đồng cùng với lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

[4.2] Về lãi suất: Các bên cam kết trả 150.000.000 đồng thời hạn vay là 10 ngày kể từ ngày vay (tức hết ngày 27/6/2021) cho nên mặc dù trong giấy thỏa thuận ngày 17/6/2021 không có thỏa thuận về lãi cũng như mức lãi suất. Nhưng hai bên thừa nhận có thỏa thuận lãi suất bằng miệng, sau ngày 27/6/2021 bà T không thực hiện việc trả nợ tức là đã vi phạm cam kết. Do vậy, bà T phải chịu lãi từ ngày 17/6/2021 cho đến ngày xét xử vụ án.

Do trong giấy thỏa thuận ngày 17/6/2021 không có thỏa thuận về lãi, hai bên thừa nhận khoản vay có lãi nhưng không xác định được lãi suất nên mức lãi suất được áp dụng theo khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015 đã được sửa đổi bổ sung năm 2017.

Lãi suất được tính cụ thể như sau:

- Thời điểm tính lãi từ 17/6/2021 đến 06/01/2024 là 30 tháng 19 ngày.

Lãi suất được áp dụng theo khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015 đã được sửa đổi bổ sung năm 2017 là 10%/năm, tương đương là 0.83%/tháng.

Số tiền được tính lãi suất là 150.000.000 đồng.

Lãi thành 38.138.500 đồng ( $150.000.000 \text{ đồng} \times 0.83\% \times 30 \text{ tháng } 19 \text{ ngày}$ )

- Thời điểm tính lãi từ 07/01/2024 đến 22/02/2024 là 01 tháng 15 ngày.

Lãi suất được áp dụng theo khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015 đã được sửa đổi bổ sung năm 2017 là 10%/năm, tương đương là 0.83%/tháng.

Số tiền được tính lãi suất là 130.000.000 đồng.

Lãi thành 1.618.500 đồng ( $130.000.000 \text{ đồng} \times 0.83\% \times 01 \text{ tháng } 15 \text{ ngày}$ )

Tổng cộng tiền lãi là: 39.757.000 đồng

[5] Về nghĩa vụ liên đới:

Tại biên bản lấy lời khai đối với ông Nguyễn Hồng S ngày 29/11/2023 thể hiện các nội dung: Ông Nguyễn Hồng S và bà Võ Thị T là vợ chồng hợp pháp, có con chung, có tài sản chung và quan hệ này vẫn còn tồn tại cho đến ngày xét xử. Tuy ông S cho rằng ông không hề biết việc bà T nợ bà H, ông không tham gia, không ký giấy mượn tiền. Nhưng ông chấp nhận trả nợ cùng với vợ ông là bà Võ Thị T. Như vậy đã đủ cơ sở để xác định được rằng ông Nguyễn Hồng S là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án và phải có nghĩa vụ liên đới cùng với bà T trả số tiền nợ nói trên là hoàn toàn phù hợp với quy định tại Điều 27, Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Do vậy Hội đồng xét xử thấy cần chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn, là hoàn toàn có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận, nên cần buộc bà T và ông S là người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại toàn bộ tiền tạm ứng án phí cho nguyên đơn là đúng pháp luật theo quy định tại khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Điều 27 Nghị quyết số 326/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm án phí, lệ phí Tòa án.

[7] Về áp dụng án lệ: Sau khi nghiên cứu tất cả án lệ do Tòa án nhân dân tối cao công bố, không có vụ nào tương tự như vụ án đang được xét xử. Vì vậy, HĐXX không áp dụng án lệ mà chỉ căn cứ vào quy định của pháp luật để giải quyết vụ án.

[8] Xét ý kiến của Kiểm sát viên về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng. Phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án là có căn cứ và phù hợp với nội dung của vụ án.

*Vì các lẽ trên,*

## **QUYẾT ĐỊNH**

Căn cứ vào:

Áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39, khoản 1 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, điểm b khoản 1 Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Điều 280, Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 470 Bộ luật dân sự năm 2015;

Điều 27, Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lỗi, lỗi suất, phạt vi phạm;

Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; Luật Thi hành án dân sự năm 2008, tuyên xử:

*Tuyên xử:*

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

1/ Xử buộc bà Võ Thị T và ông Nguyễn Hồng S có trách nhiệm liên đới trả cho vợ chồng bà Hoàng Thị Thu H và ông Bùi Văn T1 số tiền 169.757.000 đồng, trong đó tiền nợ gốc là 130.000.000 đồng, tiền lãi phát sinh là 39.757.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án đối với số tiền người phải thi hành án phải trả nêu trên, thì người phải thi hành án còn phải chịu lãi theo mức lãi suất quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, tương ứng với thời gian và số tiền còn phải thi hành án.

2/ Về án phí: Bà Võ Thị T và ông Nguyễn Hồng S phải chịu 8.487.850 đồng (Tám triệu, bốn trăm tám mươi bảy ngàn, tám trăm năm mươi đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm, nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Đức Linh.

**Trả lại cho bà Hoàng Thị Thu H số tiền 3.683.000 đồng** đã nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: **0017532**, ngày 02/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Linh.

3/ Về quyền kháng cáo: Án xử sơ thẩm công khai, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án (22/02/2024). Bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày, tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai tại nơi cư trú.

4/ Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- VKSND huyện Đức Linh;
- Chi cục THA dân sự huyện Đức Linh,
- Các đương sự,
- Lưu qđ, hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Văn Đức**





